



TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án Tuyển cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lãng theo hình thức BOT (địa phận khối Cổ Lương, phường Kỳ Lừa)

(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

STT	Số BBK Đ	Hộ gia đình được bồi thường	Địa chỉ thường trú (sau sát nhập Khối)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Trong đó					Ghi chú
					Bồi thường đất	Bồi thường cây cối, hoa màu	Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	
1	2	3	4	5=6+...+10	6	7	8	9	10	11
1	1	Ông Lương Văn Nhã	Khối 7, Phường Đông Kinh, Tỉnh Lạng Sơn	58.219.650	12.210.750	783.900			45.225.000	
2	2	Ông Nguyễn Văn Lưu	Thôn 2, xóm Dục Giáo, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội	2.202.750	708.750	1.494.000				
3	3	Hộ bà Phương Thị Sỏi	Tổ 3, Khối 18, P. Đông Kinh, T. Lạng Sơn	114.122.580	23.358.680	3.623.900			87.140.000	
4	4	Hộ bà Trần Thị Lầu	Tổ 1, Khối 18, P. Đông Kinh, T. Lạng Sơn	43.198.260	8.968.260				34.230.000	
5	5	Hộ ông Lương Nguyên Định	Số 273, Phai Vệ, Khối 18, P. Đông Kinh, T. Lạng Sơn	186.409.413	34.536.375	5.175.250	18.785.288		127.912.500	
6	6	Hộ ông Lương A Coóng	Số 275, Phai Vệ, Khối 18, P. Đông Kinh, T. Lạng Sơn	83.802.675	17.485.875	1.554.300			64.762.500	
7	7	Hộ ông Trần A Nin	Tổ 3, Khối 18, P. Đông Kinh, T. Lạng Sơn	71.289.225	14.893.875	1.232.850			55.162.500	
8	8	Hộ ông Lý Thế Hời	Số 4, ngõ 202, Ngõ Quyền, Khối 18, P. Đông Kinh, T. Lạng Sơn	17.150.475	3.513.375	624.600			13.012.500	
9	9	Hộ ông Lý Thế Hưng	Số 2, ngõ 202, Ngõ Quyền, Khối 18, P. Đông Kinh, T. Lạng Sơn	105.840.125	21.800.625	3.477.000			80.562.500	
10	10	Hộ ông Trần Văn Lương	Số 228, Ngõ Quyền, Khối 18, P. Đông Kinh, T. Lạng Sơn	37.671.375	8.008.875				29.662.500	
11	11	Hộ ông Trần Văn Vàng	Số 4/1, ngõ 202, Khối 18, P. Đông Kinh, T. Lạng Sơn	289.642.900	58.806.000	13.036.900			217.800.000	
12	12	Bà Trương Thị Chiến	Khối 11 Phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn	14.860.000				14.860.000		

STT	Số BBK Đ	Hộ gia đình được bồi thường	Địa chỉ thường trú (sau sát nhập Khối)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Trong đó					Ghi chú
					Bồi thường đất	Bồi thường cây cối, hoa màu	Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	
1	2	3	4	5=6+...+10	6	7	8	9	10	11
13	13	Ông Ngô Minh Tuấn	3/2 ngõ 89, đường Ngô Quyền, phường Đông Kinh tỉnh Lạng Sơn	33.031.927			2.951.927	30.080.000		
14	14	Hộ bà Nông Thị Hị, ông Hoàng Văn Dung	Khối Hợp Thành, phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn	90.192.300	17.379.700	20.673.500			52.139.100	
15	15	Bà Vũ Hoài Anh	Phố Muối, khối 1, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	39.092.750	13.893.100	4.360.000			20.839.650	Đồng sử dụng
		Ông Nông Việt Cường	Số 100, đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn							
16	16	Bà Trung Thị Giòong	Số 347 đường Ngô Quyền, Phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	14.860.000				14.860.000		
17	17	Ông Nông Văn Coóng	Khối Cổ Lương, Phường Kỳ Lừa T. Lạng Sơn	9.011.178			9.011.178			
Tổng cộng				1.210.597.583	235.564.240	56.036.200	30.748.393	59.800.000	828.448.750	

BIỂU TÍNH BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT
Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối Cổ Lương, phường Kỳ Lừa)
(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

STT	Số BB	Họ và tên	Bản đồ trích đo				Bản đồ địa chính				Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Vị trí (Nhóm I)	Loại đất bồi thường	Bồi thường đất				Giấy tờ pháp lý				
			Số thửa	Số tờ	Loại đất	Diện tích	Số thửa	Số tờ	Số tờ bản đồ quy đổi mới	Loại đất					Giá các loại đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025)	Hệ số điều chỉnh (QĐ số 39/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026)	Thành tiền	Tổng cộng	Số vào sổ GCN	Ngày cấp	Chủ sử dụng theo GCN QSDĐ (ghi rõ họ ông(bà) hay cá nhân, ĐC thường trú	Diện tích được cấp theo GCN	Loại đất được cấp theo GCN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9a	10	11	12	13	14	15	16	17=11*15*16	18=17	19	20	21	22	23
1	1	Ông Lương Văn Nhã										120,6					-	12.210.750					
			10	1	LUC	120,6	10	28	236	LUC	120,6		VT1	LUC	75.000	1,35	12.210.750		CH03528	15/3/2019	Ông Lương Văn Nhã	768,9	LUC
2	2	Ông Nguyễn Văn Lưu										7,0					-	708.750					
			45	1	LUC	7,0	172	29	237	LUC	7,0		VT1	LUC	75.000	1,35	708.750		AA01267665	04/04/2025	Ông Nguyễn Văn Lưu	1031	LUC
3	3	Hộ bà Phương Thị Sói										236,4					-	23.358.680					
			58	1	BHK	60,4	58	29	237	BHK	60,4		VT1	BHK	70.000	1,31	5.538.680		Chưa cấp GCN				
			60	1	LUC	176,0	60	29	237	LUC	176,0		VT1	LUC	75.000	1,35	17.820.000		Chưa cấp GCN				
4	4	Hộ bà Trần Thị Lâu										97,8					-	8.968.260					
			59	1	BHK	97,8	59	29	237	BHK	97,8		VT1	BHK	70.000	1,31	8.968.260		Chưa cấp GCN				
5	5	Hộ ông Lương Nguyên Định										341,1					-	34.536.375					
			71	1	LUC	289,7	71	29	237	LUC	289,7		VT1	LUC	75.000	1,35	29.332.125		Chưa cấp GCN				
			72	1	LUC	51,4	72	29	237	LUC	51,4		VT1	LUC	75.000	1,35	5.204.250		Chưa cấp GCN				
6	6	Hộ ông Lương A Coóng										172,7					-	17.485.875					
			74	1	LUC	172,7	74	29	237	LUC	172,7		VT1	LUC	75.000	1,35	17.485.875		Chưa cấp GCN				
7	7	Hộ ông Trần A Nin										147,1					-	14.893.875					
			75	1	LUC	147,1	75	29	237	LUC	147,1		VT1	LUC	75.000	1,35	14.893.875	-	Chưa cấp GCN				
8	8	Hộ ông Lý Thế Hới										34,7					-	3.513.375					
			87	1	LUC	34,7	87	29	237	LUC	34,7		VT1	LUC	75.000	1,35	3.513.375		Chưa cấp GCN				
9	9	Hộ ông Lý Thế Hưng										215,7					-	21.800.625					
			118	1	LUC	143,0	118	29	237	LUC	143,0		VT1	LUC	75.000	1,35	14.478.750						
			8	1	LUC	11,6	8	28	236	LUC	11,6		VT1	LUC	75.000	1,35	1.174.500						
			12	1	LUC	0,6	12	29	237	LUC	0,6		VT1	LUC	75.000	1,35	60.750						
			13	1	LUC	47,5	13	29	237	LUC	47,5		VT1	LUC	75.000	1,35	4.809.375						
			144	1	BHK	13,0	144	29	237	DGT	13,0		VT1	BHK	75.000	1,31	1.277.250						

STT	Số BB	Họ và tên	Bản đồ trích đo				Bản đồ địa chính				Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Vị trí (Nhóm 1)	Loại đất bồi thường	Bồi thường đất				Giấy tờ pháp lý				
			Số thửa	Số tờ	Loại đất	Diện tích	Số thửa	Số tờ	Số tờ bản đồ quy đổi mới	Loại đất					Giá các loại đất (NQ số 48/2025/NQ - HĐND ngày 10/12/2025)	Hệ số điều chỉnh (QĐ số 39/2026/QĐ - UBND ngày 01/7/2026)	Thành tiền	Tổng cộng	Số vào sổ GCN	Ngày cấp	Chủ sử dụng theo GCN QSDĐ (ghi rõ hộ ông(bà) hay cá nhân, ĐC thường trú	Diện tích được cấp theo GCN	Loại đất được cấp theo GCN
10	10	Hộ ông Trần Văn Lương										79,1					-	8.008.875					
			90	1	LUC	79,1	90	29	237	LUC	79,1		VT1	LUC	75.000	1,35	8.008.875		Chưa cấp GCN				
11	11	Hộ ông Trần Văn Vàng										580,8					-	58.806.000					
			117	1	LUC	580,8	117	29	237	LUC	580,8		VT1	LUC	75.000	1,35	58.806.000		Chưa cấp GCN				
12	14	Hộ bà Nông Thị Hị Ông Hoàng Văn Dung										1.336,9					-	17.379.700					
			136	1	RSX	1.275,4	136	20	228	RST	1.275,4		KV1	RSX	13.000	1,00	16.580.200		CH 00287	28/7/2010	Hộ bà Nông Thị Hị Ông Hoàng Văn Dung	RSX	7.310,0
			136	1	RSX	34,8	136	20	228	RST	34,8		KV1	RSX	13.000	1,00	452.400						
			136	1	RSX	26,7	136	20	228	RST	26,7		KV1	RSX	13.000	1,00	347.100						
13	15	Ông Nông Việt Cường Cùng sử dụng với bà Bà Vũ Hoài Anh										1.068,7					-	13.893.100					
			160	1	RSX	1.068,7	1261	LN 02	319	RST	1.068,7		KV1	RSX	13.000	1,00	13.893.100		CS 04109	16/6/2022	Ông Nông Việt Cường Bà Vũ Hoài Anh (Đồng sử dụng)	RSX	8.389,7
Tổng						4.438,6					4.438,6	4.438,6					235.564.240	235.564.240					

(Đơn vị tính: VN đồng)

	Ghi chú
Quá trình sử dụng đất	
24	25
Đất ông cha để lại, quản lý sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm khác từ trước năm 1993	
Đất ông cha để lại, quản lý sử dụng vào mục đích đất trồng lúa từ trước năm 1993	
Đất ông cha để lại, quản lý sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm khác từ trước năm 1993	
Đất ông cha để lại, quản lý sử dụng vào mục đích đất trồng lúa từ trước năm 1993	
Đất ông cha để lại, quản lý sử dụng vào mục đích đất trồng lúa từ trước năm 1993	
Đất ông cha để lại, quản lý sử dụng vào mục đích đất trồng lúa từ trước năm 1993	
Đất ông cha để lại, quản lý sử dụng vào mục đích đất trồng lúa từ trước năm 1993	

	Ghi chú
Quá trình sử dụng đất	
Đất ông cha để lại, quản lý sử dụng vào mục đích đất trồng lúa từ trước năm 1993	
Đất ông cha để lại, quản lý sử dụng vào mục đích đất trồng lúa từ trước năm 1993	

BIỂU TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG CÂY CỎI, HOA MÀU
Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối Cổ Lương, phường Kỳ Lừa)
(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Kỳ Lừa)
(Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính

STT	Số BB	Họ và tên	Loại cây cối, hoa màu		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Khối lượng cây cối, hoa màu								Thành tiền trong mật độ	Thành tiền ngoài mật độ	Thành tiền cây trồng xen kẽ	Thành tiền hỗ trợ di chuyển Cây trồng trên đất lúa	Tổng cộng
			Tên cây, hoa màu	Các thông số cây cối, hoa màu				Tổng số	Khối lượng trong mật độ	Khối lượng ngoài mật độ	Hệ số trong mật độ	Hệ số ngoài mật độ	cây trồng xen kẽ	Cây ln, cn trồng trên đất lúa	Đơn giá (Đồng)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=10*12*16	18=11*13*16	19=11*14*16	20=11*15*16	21=17+18+19+20
1	1	Lương Văn Nhã														-	-	-	-	783.900
		Thửa 10 tờ BD Số 01, loại đất LUC, diện tích 132,8m2														-	-	-	-	
			Ngô		m2			120,6	120,6		100%				6.500	783.900	-	-	-	
2	2	Ông Nguyễn Văn Lưu																		1.494.000
		Thửa 45 tờ BD Số 01, loại đất LUC, diện tích 7,0m2																		
			Cà chua		m2			7	7	0	100%				9.000	63.000				
		Trồng trên bờ thửa 45 tờ BD Số 01																		
			Xoài	d= 3 cm	Cây	400		3	3	0	100%				134.000	402.000				
			Nhãn	d= 3 cm	Cây	400		4	4	0	100%				156.000	624.000				
			Chuối tiêu	Trồng trên 1 năm	Cây	2000		15	15	0	100%				27.000	405.000				
3	3	Hộ bà Phương Thị Sói								-						-	-	-	-	3.623.900
		Thửa số 58 , tờ 01 , loại đất BHK, diện tích thu hồi 60,4 m2					60									-	-	-	-	
			Bí	Chiều dài thân <1m	Hốc	8000	-	24		24		60%			10.000	-	144.000	-	-	
			Bí	Chiều dài thân >1m	Hốc	8000	40	138	32	106	100%	30%			30.500	976.000	969.900	-	-	
			Ới	d=4cm	Cây	1000	20	2	2	-	100%				107.000	214.000	-	-	-	
		Thửa số 60 , tờ 01 , loại đất LUC, diện tích thu hồi 176.0 m2								-						-	-	-	-	
			Lúa		m2			176,0	176,0	-	100%				7.500	1.320.000	-	-	-	
4	5	Hộ ông Lương Nguyên Định								-						-	-	-	-	
		Thửa số 72 , tờ 01, loại đất LUC, diện tích thu hồi 51,4 m2					51			-						-	-	-	-	5.175.250
			Mướp	chiều dài thân >1m	Hốc	8000	51	84	41	43	100%	30%			30.500	1.250.500	393.450	-	-	
		Thửa số 71 , tờ 01, loại đất LUC, diện tích thu hồi 289,7 m2								-						-	-	-	-	

STT	Số BB	Họ và tên	Loại cây cối, hoa màu		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Khối lượng cây cối, hoa màu							Thành tiền trong mật độ	Thành tiền ngoài mật độ	Thành tiền cây trồng xen kẽ	Thành tiền hỗ trợ di chuyển Cây trồng trên đất lúa	Tổng cộng
			Tên cây, hoa màu	Các thông số cây cối, hoa màu				Tổng số	Khối lượng trong mật độ	Khối lượng ngoài mật độ	Hệ số trong mật độ	Hệ số ngoài mật độ	cây trồng xen kẽ	Cây ln, cn trồng trên đất lúa	Đơn giá (Đồng)				
			Cà chua		m2			289,7	289,7	-	100%				9.000	2.607.300	-	-	
		Trồng trên bờ thửa 72														-	-	-	
			Đu đủ	đang có quả	Cây	2000	15	3	3	-	100%				234.000	702.000	-	-	
			Mận	d<2cm	Cây	400	25	1	1	-	100%				66.000	66.000	-	-	
			Nhãn	d>2-5cm	Cây	400	25	1	1	-	100%				156.000	156.000	-	-	
5	6	Hộ ông Lương A Coóng								-						-	-	-	1.554.300
		Thửa số 74 , tờ 01, loại đất LUC, diện tích thu hồi 172,7 m2								-						-	-	-	
			Cà chua		m2			172,7	172,7	-	100%				9.000	1.554.300	-	-	
6	7	Hộ ông Trần A Nin								-						-	-	-	1.232.850
		Thửa số 75 , tờ 01, loại đất LUC, diện tích thu hồi 147,1 m2								-						-	-	-	
			Lúa		m2			60,7	60,7	-	100%				7.500	455.250	-	-	
			Khoai môn		m2			86,4	86,4	-	100%				9.000	777.600	-	-	
7	8	Hộ ông Lý Thế Hời								-						-	-	-	
		Thửa số 87 , tờ 01 , loại đất LUC, diện tích thu hồi 34,7 m2								-						-	-	-	624.600
			Ốt		m2			34,7	34,7	-	100%				18.000	624.600	-	-	
8	9	Hộ ông Lý Thế Hưng								-						-	-	-	3.477.000
		Thửa số 118 , tờ 01 , loại đất LUC, diện tích thu hồi 143,0m2														-	-	-	
			Mướp đắng	Chiều dài thân >1m		8000	143	114	114		100%				30.500	3.477.000			
9	11	Hộ ông Trần Văn Vàng								-						-	-	-	
		Thửa số 117 , tờ 01 , loại đất HNK, diện tích thu hồi 580,8 m2					113			-						-	-	-	13.036.900
			Đỗ đũa					400	400		100%				18.500	7.400.000			
			Ngô		m2			180	180	-			60%		6.500	-	-	702.000	-
			Bí	Chiều dài thân >1m	Hốc	8000	113	90	90	-	100%				30.500	2.745.000	-	-	-
		Thửa số 90 , tờ 01, loại đất HNK, diện tích thu hồi 79.1 m2(trồng trên đất ông Trần Văn Lương)					80			-						-	-	-	
			Mướp	Chiều dài thân >1m	Hốc	8000	80	90	64	26	100%	30%			30.500	1.952.000	237.900	-	-
10	14	Hộ bà Nông Thị Hị, ông Hoàng Văn Dung														-	-	-	20.673.500

STT	Số BB	Họ và tên	Loại cây cối, hoa màu		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Khối lượng cây cối, hoa màu							Thành tiền trong mật độ	Thành tiền ngoài mật độ	Thành tiền cây trồng xen kẽ	Thành tiền hỗ trợ di chuyển Cây trồng trên đất lúa	Tổng cộng
			Tên cây, hoa màu	Các thông số cây cối, hoa màu				Tổng số	Khối lượng trong mật độ	Khối lượng ngoài mật độ	Hệ số trong mật độ	Hệ số ngoài mật độ	cây trồng xen kẽ	Cây ln, cn trồng trên đất lúa					
		Trên thửa đất số 136, mảnh trích đo số 1, loại đất RSX, diện tích 1.275,4m2					1.039,88							-	-	-	-		
			Trám	d=24cm	Cây	800	12,50	1	1	0	100%			1.230.000	1.230.000	-	-	-	
			Thông	d>20-30cm	Cây	2.000	50,00	10	10	0	100%			135.000	1.350.000	-	-	-	
			Thông	d>10-20cm	Cây	2.000	65,00	13	13	0	100%			81.000	1.053.000	-	-	-	
			Gỗ Táp	d>20-25cm	Cây	800	62,50	5	5	0	50%			117.000	292.500	-	-	-	
			Hồng	d>10-15cm	Cây	400	25,00	1	1	0	100%			1.409.000	1.409.000	-	-	-	
			Xoan	d>20-25cm	Cây	1.650	12,12	2	2	0	100%			117.000	234.000	-	-	-	
			Xoan	d>15-20cm	Cây	1.650	6,06	1	1	0	100%			66.000	66.000	-	-	-	
			Xoan	d<2cm	Cây	1.650	12,12	2	2	0	100%			8.000	16.000	-	-	-	
			Sa mộc	d<5cm	Cây	2.000	40,00	8	8	0	100%			16.000	128.000	-	-	-	
			Sa mộc	d=5-10cm	Cây	2.000	110,00	22	22	0	100%			24.000	528.000	-	-	-	
			Sa mộc	d>10-20cm	Cây	2.000	135,00	27	27	0	100%			70.000	1.890.000	-	-	-	
			Sa mộc	d>20-30cm	Cây	2.000	105,00	21	21	0	100%			117.000	2.457.000	-	-	-	
			Sa mộc	d>30cm	Cây	2.000	40,00	8	8	0	100%			255.000	2.040.000	-	-	-	
			Keo	d>30cm	Cây	2.000	25,00	5	5	0	100%			300.000	1.500.000	-	-	-	
			Keo	d>25-30cm	Cây	2.000	25,00	5	5	0	100%			160.000	800.000	-	-	-	
			Keo	d>20-25cm	Cây	2.000	30,00	6	6	0	100%			160.000	960.000	-	-	-	
			Keo	d=15-20cm	Cây	2.000	85,00	17	17	0	100%			100.000	1.700.000	-	-	-	
			Keo	d>10-15cm	Cây	2.000	55,00	11	11	0	100%			100.000	1.100.000	-	-	-	
			Bạch đàn	d>5-10cm	Cây	1.660	96,39	16	16	0	100%			70.000	1.120.000	-	-	-	
			Bạch đàn	d>10-20cm	Cây	1.660	48,19	8	8	0	100%			100.000	800.000	-	-	-	
11	15	Ông Nông Việt Cường, bà Vũ Hoài Anh												-	-	-	-	4.360.000	
		Số thửa 160 TBD 01 .Diện tích 1.068,7 m2, loại đất RSX .					970							-	-	-	-		
			Sa mộc	d<5cm	Cây	2000	115	23	23		100%			16.000	368.000	-	-	-	
			Sa mộc	d= 6-9 cm	Cây	2000	225	45	45		100%			24.000	1.080.000	-	-	-	
			Sa mộc	d= 11- 15 cm	Cây	2000	60	12	12		100%			70.000	840.000	-	-	-	
			Thông	d < 5 cm	Cây	2000	560	112	112		100%			18.000	2.016.000	-	-	-	
			Thông	d= 6-9 cm	Cây	2000	10	2	2		100%			28.000	56.000	-	-	-	
Tổng cộng														53.588.950	1.745.250	702.000	-	56.036.200	

h: VN đồng)

[illegible]

Ghi chú
Tính tương đương cây lấy củ, quả khác
Tính tương đương cây lấy củ, quả khác
Tính tương đương cây lấy củ, quả khác
Tính tương đương mướp
Tính tương đương đồ cô ve

Ghi chú
Tính tương đương gỗ nhóm VIII, hỗ trợ 50 % đơn giá công chăm sóc bảo vệ
Đồng sử dụng

BIỂU TÍNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC
Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối Cổ Lương, phường Kỳ Lừa)
(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Kỳ Lừa)
(Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính:

ST T	Số hồ sơ	Họ và tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Hệ số nhà	Loại nhà	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số bồi thường, hỗ trợ	Thành tiền	Giá trị thành tiền hạng mục	Tổng cộng phương án được bồi thường	Mục dịch sử dụng	Thời điểm tạo lập theo xác nhận của UBND xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(5)*8*9*10	12	13	14	15
1	5	Hộ ông Lương Nguyên Định	Xây dựng năm 2021 trên thửa đất số 71, mảnh trích đo số 01, loại đất LUC							-				
			1. Hồ nước xây gạch BTXM có lán đáy KT: (5.0*4.0*1.6)m							-	18.785.288	18.785.288	Tưới tiêu phục vụ sản xuất NN	
			- Tường xây gạch BTXM không trát 2 mặt KT (5.0+4.0)*2*1.6			m2	28,80	679.000	100%	19.555.200				
			- Đối trù tường không trát 2 mặt			m2	57,60	(110.000)	100%	(6.336.000)				
			- Đáy đổ BTXM KT (4.0*5.0)			m2	20,00	253.000	100%	5.060.000				
			2. Bậc lên xuống hồ nước KT (0.6*0.2*0.3)*9			m3	0,32	1.562.000	100%	506.088				
2	13	Ông Ngô Minh Tuấn	Xây dựng năm 1987 trên thửa đất số 136, mảnh trích đo số 01, loại đất RSX							-	2.951.927	2.951.927		
			Kè xây gạch KT: (1,0*0,2*9,0)			m3	1,80	1.562.000	100%	2.811.600			Phục vụ tâm linh	
			Bậc lên xuống gạch chi 110 KT: (0,21*0,23*0,93)*2			m3	0,09	1.562.000	100%	140.327				
3	17	Ông Nông Văn Cống									9.011.178	9.011.178		
			Kè xếp gạch KT: (11.5*0.15*0.8)+(10.0*0.15*0.8)	0,4		m3	2,58	1.562.000	100%	1.611.984			Kè giữ đất	
			Kè chắn đất xây gạch BTXM KT(9.1*0.5*0.3)+(2.8*1.9*0.3)+(3.7*0.3*1.6)			m3	4,74	1.562.000	100%	7.399.194				

ST T	Số hồ sơ	Họ và tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Hệ số nhà	Loại nhà	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số bồi thường, hỗ trợ	Thành tiền	Giá trị thành tiền hạng mục	Tổng cộng phương án được bồi thường	Mục đích sử dụng	Thời điểm tạo lập theo xác nhận của UBND xã
Tổng cộng											30.748.393	30.748.393		

VN đồng)

Ghi chú
16
Tính 40% đơn giá kè xây gạch do không có vữa xi măng cát và công xây

Ghi chú

BIỂU 05**BIỂU TÍNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI CHUYỂN MỘ****Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối Cổ Lương, phường Kỳ Lừa)***(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Kỳ Lừa)**(Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)**(Đơn vị: triệu đồng)*

STT	Số BB	Họ và tên	Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ	Đơn vị	Khối lượng	Tổng khối lượng (mộ)	Đơn giá	Thành tiền HT	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6+8	10=9
1	12	Bà Trương Thị Chiến				1			14.860.000
	Trên thửa đất số 136, mảnh trích đo số 1 (đất hộ bà Nông Thị Hị)								
			Mộ đất chôn > 10 năm, chưa cải táng	Mộ	1		5.080.000	5.080.000	
			Hỗ trợ di chuyển	Mộ	1		6.000.000	6.000.000	
			Đất chiếm mộ (diện tích 3m2/01 ngôi mộ)	m2	3		1.260.000	3.780.000	
2	13	Ông Ngô Minh Tuấn				2		-	30.080.000
	Trên thửa đất số 136, mảnh trích đo số 1 (đất hộ bà Nông Thị Hị)							-	
			Mộ xây không ốp lát đã cải táng	Mộ	2		7.260.000	14.520.000	
			Hỗ trợ di chuyển	Mộ	2		4.000.000	8.000.000	
			Đất chiếm mộ (diện tích 3m2/01 ngôi mộ)	m2	6		1.260.000	7.560.000	

STT	Số BB	Họ và tên	Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ	Đơn vị	Khối lượng	Tổng khối lượng (mộ)	Đơn giá	Thành tiền HT	Tổng cộng
3	16	Bà Trung Thị Giòong				1		-	14.860.000
	Trên thửa đất số 136, mảnh trích đo số 1 (đất hộ bà Nông Thị Hị)							-	
			Mộ đất chôn > 10 năm, chưa cải táng	Mộ	1		5.080.000	5.080.000	
			Hỗ trợ di chuyển	Mộ	1		6.000.000	6.000.000	
			Đất chiếm mộ (diện tích 3m2/01 ngôi mộ)	m2	3		1.260.000	3.780.000	
Tổng cộng						4		59.800.000	59.800.000

vị tính: VN đồng)

Ghi chú
<i>11</i>

Ghi chú
Điều 4 Nghị định số 06/VBHN-BXD ngày 27/02/2026 của bộ xây dựng về Xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

BIỂU TÍNH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

Dự án Tuyển cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lãng theo hình thức BOT (địa phận khối Cổ Lương, phường Kỳ Lừa)

(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

(Áp dụng Nghị quyết số 48/2025/NQ - HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Số BB	Họ và tên	Bản đồ trích đo				Bản đồ địa chính				Tổng diện tích thu hồi (m2)	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)	Vị trí (Nhóm ...)	Loại đất hỗ trợ	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Tổng giá trị hỗ trợ
			Số thửa	Số tờ	Loại đất	Diện tích	Số thửa	Số tờ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)					Mức hỗ trợ (lần)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13*16*17	19=18
1	1	Ông Lương Văn Nhã									120,6							45.225.000
			10	1	LUC	132,8	10	28	LUC	120,6		120,6	VT1	LUC	5	75.000	45.225.000	
2	3	Hộ bà Phương Thị Sói									236,4						-	87.140.000
			58	1	BHK	60,4	58	29	BHK	60,4		60,4	VT1	BHK	5	70.000	21.140.000	
			60	1	LUC	176,0	60	29	LUC	176,0		176,0	VT1	LUC	5	75.000	66.000.000	
3	4	Hộ bà Trần Thị Lầu									97,8						-	34.230.000
			59	1	BHK	97,8	59	29	BHK	97,8		97,8	VT1	BHK	5	70.000	34.230.000	
4	5	Hộ ông Lương Nguyên Định									341,1						-	127.912.500
			71	1	LUC	289,7	71	29	LUC	289,7		289,7	VT1	LUC	5	75.000	108.637.500	
			72	1	LUC	51,4	72	29	LUC	51,4		51,4	VT1	LUC	5	75.000	19.275.000	
5	6	Hộ ông Lương A Coóng									172,7						-	64.762.500
			74	1	LUC	172,7	74	29	LUC	172,7		172,7	VT1	LUC	5	75.000	64.762.500	
6	7	Hộ ông Trần A Nin									147,1						-	55.162.500
			75	1	LUC	147,1	75	29	LUC	147,1		147,1	VT1	LUC	5	75.000	55.162.500	
7	8	Hộ ông Lý Thế Hới									34,7						-	13.012.500
			87	1	LUC	34,7	87	29	LUC	34,7		34,7	VT1	LUC	5	75.000	13.012.500	
8	9	Hộ ông Lý Thế Hưng									215,7						-	80.562.500
			118	1	LUC	143,0	118	29	LUC	143,0		143,0	VT1	LUC	5	75.000	53.625.000	
			8	1	LUC	11,6	8	28	LUC	11,6		11,6	VT1	LUC	5	75.000	4.350.000	
			12	1	LUC	0,6	12	29	LUC	0,6		0,6	VT1	LUC	5	75.000	225.000	
			13	1	LUC	47,5	13	29	LUC	47,5		47,5	VT1	LUC	5	75.000	17.812.500	
			144	1	BHK	13,0	144	29	DGT	13,0		13,0	VT1	BHK	5	70.000	4.550.000	
9	10	Hộ ông Trần Văn Lương									79,1						-	29.662.500
			90	1	LUC	79,1	90	29	LUC	79,1		79,1	VT1	LUC	5	75.000	29.662.500	
10	11	Hộ ông Trần Văn Vàng									580,8						-	217.800.000

STT	Số BB	Họ và tên	Bản đồ trích đo				Bản đồ địa chính				Tổng diện tích thu hồi (m2)	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)	Vị trí (Nhóm ...)	Loại đất hỗ trợ	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Tổng giá trị hỗ trợ
			Số thửa	Số tờ	Loại đất	Diện tích	Số thửa	Số tờ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)					Mức hỗ trợ (lần)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13*16*17	19=18
			117	1	LUC	580,8	117	29	LUC	580,8		580,8	VT1	LUC	5	75.000	217.800.000	
11	14	Hộ bà Nông Thị Hị Ông Hoàng Văn Dung									1.336,9						-	52.139.100
			136	1	RSX	1.275,4	136	20	RST	1.275,4		1.275,4	KVI	RSX	3	13.000	49.740.600	
			136	1	RSX	34,8	136	20	RST	34,8		34,8	KVI	RSX	3	13.000	1.357.200	
			136	1	RSX	26,7	136	20	RST	26,7		26,7	KVI	RSX	3	13.000	1.041.300	
12	15	Ông Nông Việt Cường Cùng sử dụng với bà Bà Vũ Hoài Anh									1.068,7						-	20.839.650
			160	1	RSX	1.068,7	1261	LN 02	RST	534,4								
										534,4		534,4	KVI	RSX	3	13.000	20.839.650	
Tổng						4.443,8				4.431,6	4.431,6	3.362,9					828.448.750	828.448.750

Ghi chú
20
Ông Nông Việt Cường (Không trực tiếp SXNN) không đủ điều kiện hỗ trợ
Bà Vũ Hoài Anh